

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2015

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2015

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 -04
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 -06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 – 24

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Đ/c: Số 205A Nguyễn Xí, P26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Ngày 28/10/2008, Thủ tướng Chính Phủ ra Quyết định số 1546/QĐ-TTg về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 với vốn điều lệ là 86.007.000.000 đồng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty có 01 Đơn vị hạch toán phụ thuộc (Đơn vị cấp dưới), 05 Đơn vị hạch toán báo sổ, 03 Công ty con, và 02 Công ty liên kết cụ thể:

Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng;

Các Đơn vị hạch toán báo sổ

- Chi nhánh Miền Bắc;
- Chi nhánh Tây Nguyên;
- Xí nghiệp Xây dựng và Đầu tư Bất động sản;
- Chi nhánh Miền Trung;
- Chi nhánh Miền Nam;

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A;
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B;
- Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42.
- Công ty cổ phần Xây dựng 43;

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/04/2014 với số đăng ký kinh doanh là 0300546537.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 là 160.083.380.000 đồng, tổng số cổ phần là 16.008.338 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Phạm Hữu Lạc	Chủ tịch
Ông Lê Quang Thế	Thành viên
Ông Đinh Văn Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thạc	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Quang Thế	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc
	Kế toán trưởng
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Vũ Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 13/01/2015

Các thành viên Ban kiểm soát

Bà Sâm Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất, trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục;

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 30/6/2015 trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Tổng Công ty;

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Đ/c: Số 205A Nguyễn Xi, P26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2015 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2015

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Hữu Lạc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Lê Quang Thế

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		787.606.475.217	793.084.717.213
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		156.497.199.734	158.371.386.155
1. Tiền	111	V.01	122.347.199.734	158.371.386.155
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.150.000.000	
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		453.221.887.899	441.284.805.448
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	349.516.625.276	349.084.105.122
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	81.527.162.753	72.696.749.958
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	22.482.958.707	19.745.309.205
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(354.526.015)	(304.526.015)
5. Tài sản thiêu chò xử lý	139	V.05	49.667.178	63.167.178
IV- Hàng tồn kho	140	V.06	170.734.072.174	186.145.686.733
1. Hàng tồn kho	141		170.761.924.371	186.173.538.930
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(27.852.197)	(27.852.197)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		7.153.315.410	7.282.838.877
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	327.095.886	6.750.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.352.289.456	3.324.081.957
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.08	3.473.930.068	3.952.006.920
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		400.746.135.623	452.941.314.033
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.242.889.306	10.820.086.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.09	20.086.500	20.086.500
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.10	17.150.000.000	9.800.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.11	4.072.802.806	1.000.000.000
II- Tài sản cố định	220		198.412.334.221	204.754.684.662
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	67.348.934.221	73.691.284.662
- Nguyên giá	222		334.839.549.339	335.356.606.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(267.490.615.118)	(261.665.322.065)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	131.063.400.000	131.063.400.000
- Nguyên giá	228		131.063.400.000	131.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	
III- Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV- Tài sản dở dang dài hạn	250		127.335.899.180	181.249.547.589
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	127.335.899.180	181.249.547.589
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.15	48.654.364.003	48.798.565.083
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.753.494.003	8.897.695.083
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.103.918.469	41.103.918.469
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		5.100.648.913	7.318.430.199
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	5.100.648.913	7.318.430.199
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.188.352.610.840	1.246.026.031.246

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

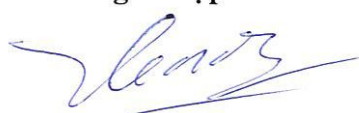
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		852.195.243.516	916.991.342.515
I- Nợ ngắn hạn	310		506.435.832.643	554.943.563.333
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.17	141.462.885.413	171.176.345.635
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	39.487.265.263	42.225.505.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	6.337.544.913	8.078.421.933
4. Phải trả người lao động	314		8.199.716.198	10.083.407.626
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	69.103.407.460	80.378.538.597
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19.407.137.477	36.037.513.154
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	43.069.728.417	34.610.737.515
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	177.877.094.894	171.759.028.773
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.491.052.608	594.064.329
II- Nợ dài hạn	330		345.759.410.873	362.047.779.182
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.23	44.529.292.113	57.670.220.460
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.24	74.185.031.424	77.364.195.624
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.25	152.672.042.488	152.672.042.488
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.26	21.987.759.576	21.987.759.576
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		909.299.636	877.575.398
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.27	51.475.985.636	51.475.985.636
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		336.157.367.324	329.034.688.731
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.28	336.157.367.324	329.034.688.731
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.092.429.267	28.374.181.056
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.096.794.302	6.380.568.696
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.268.118.795	54.564.730.998
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.976.130.276	54.564.730.998
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.291.988.519	
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		100.116.644.961	93.131.827.981
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.188.352.610.840	1.246.026.031.246

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu



Mai Thị Hảo

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tổng giám đốc



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.19	91.679.880.367	73.507.483.735	234.985.435.359	134.280.699.830
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	91.679.880.367	73.507.483.735	234.985.435.359	134.280.699.830
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	77.456.637.120	70.213.861.028	205.948.542.337	120.631.449.075
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.223.243.247	3.293.622.707	29.036.893.022	13.649.250.755
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	3.235.896.520	6.753.454.640	5.995.574.611	8.779.161.888
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	4.055.641.707	5.348.333.705	8.093.976.486	10.490.990.581
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3.739.944.054	5.023.446.678	7.528.625.335	10.074.389.910
8. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	24		(137.068.882)	(177.528.246)	(144.201.080)	(270.852.357)
9. Chi phí bán hàng	25		982.123.308		2.264.321.506	
10. Chi phí quản lý kinh doanh	26		(250.526.218)	5.057.041.464	4.227.749.018	9.910.537.847
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.534.832.088	(535.826.068)	20.302.219.543	1.756.031.858
12. Thu nhập khác	31	VI.24	1.624.453.941	3.670.870.997	2.555.098.637	4.215.411.889
13. Chi phí khác	32	VI.25	809.694.192	731.021.096	1.479.717.225	1.065.473.469
14. Lợi nhuận khác	40		814.759.749	2.939.849.901	1.075.381.412	3.149.938.420
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+50)	50		13.349.591.837	2.404.023.833	21.377.600.955	4.905.970.278
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	2.585.858.636		4.037.851.552	252.474.772
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		30.155.154	191.555.293	31.724.238	273.616.305
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51)	60		10.733.578.047	2.212.468.540	17.308.025.165	4.379.879.201
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty	61		6.198.232.397	3.464.478.699	10.291.988.519	5.659.371.328
18.2. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		4.535.345.650	(856.545.528)	7.016.036.646	(1.279.492.127)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		362	226	600	369

Người lập biểu

Mai Thị Hào

Mai Thị Hào

Kế toán trưởng

Đinh Văn Vân

Đinh Văn Vân

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám Đốc

Le Quang Thọ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		224.952.184.368	366.288.373.615
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(188.225.065.188)	(314.316.314.063)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03		(16.497.191.075)	(18.669.415.698)
4. Tiền đã chi trả lãi vay	04		(8.157.848.943)	(7.180.745.075)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.365.464.801)	(7.051.109.810)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		32.877.843.135	103.790.720.215
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.451.729.217)	(15.110.886.094)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		17.132.728.279	107.750.623.090
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.090.000)	(61.124.496.035)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		15.137.182	3.159.249.161
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(51.350.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.000.000.000	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			3.461.456.617
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.202.777.410	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(22.155.175.408)	(53.503.790.257)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(13.500.000.000)
3. Tiền thu được từ đi vay	33		130.341.156.341	166.624.528.191
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(125.223.333.378)	(186.068.039.726)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.970.019.900)	(151.806.085)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		3.147.803.063	(33.095.317.620)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1.874.644.066)	21.151.515.213
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		158.371.386.155	124.830.108.852
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		457.645	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		156.497.199.734	145.981.624.065

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Người lập



Mai Thị Hào

Kế Toán Trưởng



Dinh Văn Vân

Tổng giám đốc



Lê Quang Thê

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Ngày 28/10/2008, Thủ tướng Chính Phủ ra Quyết định số 1546/QĐ-TTg về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/04/2014 với số đăng ký kinh doanh là 0300546537. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu như sau:

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật;
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng./.

3. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

<u>Tên doanh nghiệp</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tình trạng Báo cáo</u>
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP	Công ty mẹ	Số 205A Nguyễn Xí - Bình Thạnh - Tp HCM	
Cty CP đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Công ty con	Số 205A Nguyễn Xí - Bình Thạnh - Tp HCM	

Cty CP đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Công ty con	Số 34 Thủy lợi - Phước Long A - Quận 9 - Tp HCM
Cty CP cung ứng lao động DV & XD Thủy lợi	Công ty con	Số 168 Nguyễn Xí - Bình Thạnh - Tp HCM
Công ty CP Xây dựng Thủy lợi 42	Công ty liên kết	Số 10a/29 - Bình Đường 1 - An Bình - Dĩ An - Bình Dương
Công ty CP Xây dựng 43	Công ty liên kết	Số 44 Xô Viết Nghệ Tĩnh - Bình Thạnh - Tp HCM

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm các báo cáo kế toán của Công ty mẹ - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP và các Công ty hạch toán độc lập do Tổng Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các Đơn vị thành viên sẽ hợp nhất từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát;

2. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty có phát sinh giao dịch công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được coi là tương đương tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ tại Tổng Công ty được xác định dựa trên số liệu do Hội đồng kiểm kê thực tế tại hiện trường thi công công trình có xác nhận của Ban chỉ huy công trường và Ban quản trị kinh doanh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP;

Giá vốn các công trình trong kỳ được xác định bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng chi phí phát sinh trong kỳ trừ đi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao áp dụng phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25/04/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó;

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh nhận giao đất khi cổ phần hóa, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi:

- Khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản

phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư hạch toán trên sổ kế toán thấp hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp được trích lập theo tỷ lệ 5% trên doanh thu công trình đã quyết toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tiền lương

Quỹ dự phòng tiền lương được trích lập để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm việc trả lương không bị gián đoạn và không sử dụng vào mục đích khác và được tính bằng 14% quỹ tiền lương thực hiện.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác biếu, tặng sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	Số cuối quý	Số đầu năm
V.01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	15 339 400 729	18 850 447 664
- Tiền gửi Ngân hàng	107 007 799 005	123 820 938 491
- Các khoản tương đương tiền	34 150 000 000	15 700 000 000
Cộng	156.497.199.734	158.371.386.155
V.02- Phải thu ngắn hạn khách hàng		
	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ban QLDA Thủy điện 6	96 819 361 702	90.311.036.394
- Công ty CP Thủy điện Miền Nam	18 606 018 250	37.022.218.250
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	35 352 201 000	26.064.350.000
- Ban QLDA Thủy điện 3	42 982 349 276	41.839.482.586
- Công ty CP ĐTBĐS Thủy lợi 4A	44 782 567 412	
- Công ty Cung ứng LĐ DV XDTL	3 321 598 594	
- Các đối tượng khác	107 652 529 042	153.847.017.892
Cộng	349.516.625.276	349.084.105.122
V.03- Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty CP trang thiết bị Hà Nội TC	7 724 385 390	7 724 385 390
- Công ty CP XD&PT cơ sở hạ tầng TP.Hải Phòng	7 902 041 347	8 861 229 747
- Công ty CP ĐTBĐS Thủy lợi 4A	3 625 942 750	
- Các đối tượng khác	62 274 793 266	56 111 134 821
Cộng	81.527.162.753	72.696.749.958
V.04- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
	Số cuối quý	Số đầu năm
* Văn phòng Tổng Công ty	19 316 734 984	6.746.157.307
- Thuế GTGT	65.187.330	75 847 902
- Thuế nhập khẩu xe Mitsubshi của PMUI	296.081.090	296 081 090
- Nghiệm thu KL CT Sông Tranh 2	603.163.691	603 163 691
- Thuế TNCN	1.724.332	1 598 208
- Phải thu về lợi nhuận được chia từ đầu tư	1.877.200.000	832 610 227
- Tạm ứng	16.322.337.172	4 936 856 189
- Phải thu khác - Hồ điều hòa Tân Bình	58.742.472	
- Chi nhánh Miền Nam	92 298 897	960 596 094
- Chi nhánh Miền Trung		6 783 158 240
* Công ty TVXD	1 089 265 149	984 155 649
* Công ty CP CƯ LĐ DVXD Thủy lợi	1 065 152 228	504 860 931
* Công ty CP BĐS Thủy lợi 4B	548 530 390	3 393 491 689
* Công ty CP BĐS Thủy lợi 4A	463 275 956	372 889 295
Cộng	22.482.958.707	19.745.309.205
V.05- Tài sản thiếu chờ xử lý		
	Số cuối quý	Số đầu năm
- CT Sông Bung 2 - CNMT	49.667.178	63 167 178
- CT Tả trạch - CNMN	0	
Cộng	49.667.178	63.167.178



V.06- Hàng tồn kho		Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Nguyên vật liệu	6.067.359.038	(27.852.197)	6.233.653.629	(27.852.197)	
- Công cụ dụng cụ	97.285.325		62.365.122		
- Chi phí SXKD dở dang	164.597.280.008		179.877.520.179		
Cộng	170.761.924.371	(27.852.197)	186.173.538.930	(27.852.197)	
V.07- Chi phí trả trước ngắn hạn			Số cuối quý		Số đầu năm
- Cho thuê văn phòng			61.261.476		
- Công trình Hồ điều hòa Tân Bình			157.621.543		
- Chi nhánh Miền Nam			19.342.994	6.750.000	
- Chi nhánh Miền Trung			88.869.873		
Cộng			327.095.886		6.750.000
V.08-Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp		Số cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	3.936.023.326	5.286.081.110	4.025.712.599		2.675.654.815
- Thuế TNDN		0	692.502.077		692.502.077
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		740.020.668	808.635.252		68.614.584
- Thuế thu nhập cá nhân	11.000	55.832.077	77.007.075		21.185.998
- Thuế khác	13.972.000	5.000.000	5.000.000		13.972.000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.000.594	3.000.000	3.000.000		2.000.594
Cộng	3.952.006.920	6.089.933.855	5.611.857.003		3.473.930.068
V.09- Trả trước cho người bán dài hạn			Số cuối quý		Số đầu năm
- Công ty CP XDĐT BĐS TL 4A			0		
- Công ty CP Xây dựng 43			20.086.500		20.086.500
Cộng			20.086.500		20.086.500
V.10- Phải thu về cho vay dài hạn			Số cuối quý		Số đầu năm
- Cho vay dài hạn - Công ty CPĐT BĐS TL 4A			17.150.000.000		9.800.000.000
Cộng			17.150.000.000		9.800.000.000
V.11- Phải thu dài hạn khác			Số cuối quý		Số đầu năm
- Ký quỹ - Cty CƯ LĐ DVXD Thủy lợi			1.200.000.000		1.000.000.000
- Phải thu dài hạn khác Công ty ĐT BĐS TL4B			2.872.802.806		
			4.072.802.806		1.000.000.000
V.12,13- Chi tiết về TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình có bảng chi tiết kèm theo tại trang 22,23 trong báo cáo quyết toán này					
V.14 - Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Xây dựng dự án cao ốc Quận 9	271.869.845	271.869.845	248.779.845	248.779.845	
- Cao ốc chung cư 205 Nguyễn Xí	127.064.029.335	127.064.029.335	181.000.767.744	181.000.767.744	
Cộng	127.335.899.180	127.335.899.180	181.249.547.589	181.249.547.589	



V.15 - Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	9 605 405 000		8 753 494 003	9 605 405 000		8 897 695 083
Công ty CP XDTL 42 (442.150CP)	40,2%	4 421 500 000	288 319 837	4 421 500 000		432 520 917
Công ty cổ phần XD 43 (703.851)	46,9%	5 183 905 000	8 465 174 166	5 183 905 000		8 465 174 166
- Đầu tư dài hạn khác	41 103 918 469	1 203 048 469	39 900 870 000	41 103 918 469	1 203 048 469	39 900 870 000
Công ty cổ phần xây dựng 41	18,09%	814 480 000	814 480 000	814 480 000		814 480 000
CTy CP T.Điện Cửa Đạt (1.444.000CP)	3,8%	14 440 000 000	14 440 000 000	14 440 000 000		14 440 000 000
Cty CP T.Điện Bảo Lộc (2.498.156CP)	9,6%	24 095 440 000	24 095 440 000	24 095 440 000		24 095 440 000
Công ty đầu tư và Phát triển VN	5%	550 950 000	550 950 000	550 950 000		550 950 000
Công ty CP Xây dựng 48	18,1%	1 203 048 469	1 203 048 469	1 203 048 469	1 203 048 469	
Cộng		50 709 323 469	1 203 048 469	48 654 364 003	50 709 323 469	1 203 048 469
V.16- Chi phí trả trước dài hạn				Số cuối quý		Số đầu năm
- VP Tổng công ty				114.912.516		327.316.876
- Công trình Cầu máng				676.222.612		1.021.919.276
- Cho thuê văn phòng				3.689.159		46.042.586
- Công trình Hải Phòng				720.281.683		2.026.449.713
- Chi nhánh Miền Nam				374.258.850		533.619.402
- Chi nhánh Miền Trung - CT Sông Bung 2				0		317.581.555
- Công ty tư vấn xây dựng				148.627.164		
- Công ty CP BĐS ĐT Thủy lợi 4A				529.832.331		1.110.150.078
- Công ty CP CULĐ DVXD Thủy lợi				133.866.868		114.348.875
- Công ty CP BĐS ĐT Thủy lợi 4B				2.398.957.730		1.821.004.838
Cộng				5.100.648.913		7.318.433.199
V.17- Phải trả người bán ngắn hạn				Số cuối quý		Số đầu năm
- Công ty cơ giới và xây lắp 9				10.431.656.164		15 123 273 951
- Công ty Ca vico				4.954.397.567		4 954 397 567
- Công ty CP Cơ Điện và XD VN (331142-0120)				16.587.946.332		
- Các đối tượng khác				109.488.885.350		151 098 674 117
Cộng				141.462.885.413		171.176.345.635
V.18- Người mua trả tiền trước ngắn hạn				Số cuối quý		Số đầu năm
- Ban QLDA cải thiện đ/k VS Môi trường Hải Phòng				18.842.950.550		27 296 697 331
- Ban QL dự án Thủy lợi 3 - CT Cầu Máng				2.902.445.200		4 109 100 000
- Các đối tượng khác				17.741.869.513		10 819 708 440
Cộng				39.487.265.263		42.225.505.771
V.19-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm		
- Thuế GTGT	3.029.903.404	5.354.061.453	6.881.322.903	1.502.641.954		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.480.569.676	4.037.851.552	3.672.962.724	3.845.458.504		
- Thuế thu nhập cá nhân	288.471.667	187.872.988	335.871.222	140.473.433		
- Thuế tài nguyên	142.865.940		0	142.865.940		
- Thuế nhà đất	419.522.563	0	419.522.563	0		
- Các loại thuế khác	10.983.601	5.000.000	15.983.601	0		
- Các khoản phí & các khoản phải nộp khác	706.105.082			706.105.082		
Cộng	8.078.421.933	9.584.785.993	11.325.663.013	6.337.544.913		



	Số cuối quý	Số đầu năm
V.20- Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Văn phòng Tổng công ty	45.166.410.214	44.769.104.071
- Phải trả Chi nhánh Miền Nam		2.926.964.527
- Phải trả Chi nhánh Miền Trung		990.612.842
- Phải trả Công ty TVXD	366.082.709	379.741.593
- Công ty CP BĐS ĐT Thủy lợi 4A	21.966.065.687	30.932.266.714
- Công ty CP CƯ LĐ DVXD Thủy lợi	1.604.848.850	379.848.850
Cộng	69.103.407.460	80.378.538.597
V.21- Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	1.121.162.830	1.117.386.641
BHXH, BHYT, BHTN	829.600.265	1.117.699.693
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.118.965.322	32.375.651.181
- Văn phòng tổng công ty	19.313.613.534	10.196.684.557
- Chi nhánh Miền Nam		944.367.605
- Chi nhánh Miền Trung		1.235.751.683
- Công ty TVXD	775.849.650	1.114.964.926
- Công ty CP BĐS ĐT Thủy lợi 4A	14.613.050.625	15.525.053.382
- Công ty CP CƯ LĐ DVXD Thủy lợi	714.851.513	400.479.028
- Công ty CP BĐS ĐT Thủy lợi 4B	5.701.600.000	2.958.350.000
Cộng	43.069.728.417	34.610.737.515
V.22- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
- NH ĐT và phát triển Việt Nam CN TP.HCM	163.590.597.636	148.107.625.658
- NH TMCP An bình	7.410.562.985	8.411.214.632
- NH TMCP Tiên phong	596.921.000	4.922.022.696
- Sở giao dịch III - Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam (NIB)	2.563.513.273	4.043.165.787
- NH TMCP An bình	0	2.100.000.000
- NH TMCP Tiên phong	0	1.575.000.000
- Vay các đối tượng khác (Cty TVXD)	1.265.000.000	1.530.000.000
- Vay các đối tượng khác (Cty CƯ LĐ DVXD TL)	2.450.500.000	1.070.000.000
Cộng	177.877.094.894	171.759.028.773
V.23- Phải trả người bán dài hạn		
Công ty CP Xây dựng 43	14.233.306.227	26 754 735 137
Công ty CP XL&CG 9	8.153.730.883	8 138 144 411
Công ty Licogi 16	6.050.794.380	6 050 794 380
- Các đối tượng khác	16.091.460.623	16 726 546 532
Cộng	44.529.292.113	57.670.220.460
V.24- Người mua trả tiền trước dài hạn		
- Ban QLDA cải thiện đ/k VS Môi trường Hải Phòng	55.220.047.624	55 220 047 624
- Ban QL dự án Thủy lợi 3 - CT Cầu Máng	18.964.983.800	22 144 148 000
Cộng	74.185.031.424	77.364.195.624

		Số cuối quý	Số đầu năm
V.25- Phải trả dài hạn khác			
- Thanh toán KL CT Quảng Trị		14.127.646.899	14.127.646.899
- Thanh toán KL CT Đồng Nai 3		7.480.995.589	7.480.995.589
- Tiền đất nhận giao phải nộp ngân sách nhà nước		131.063.400.000	131.063.400.000
Cộng		152.672.042.488	152.672.042.488
V.26- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			
- Sở giao dịch III - Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam (NIB)		21.987.759.576	21.987.759.576
Cộng		21.987.759.576	21.987.759.576
V.27- Dự phòng phải trả dài hạn			
- Dự phòng bảo hành CT Đồng Nai 3		20.960.010.418	20.960.010.418
- Dự phòng bảo hành CT Tả Trạch		13.920.561.234	13.920.561.234
- Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 4A		1.758.649.574	1.758.649.574
- Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 2		13.626.924.228	13.626.924.228
- Dự phòng bảo hành CT Krong buk		1.209.840.182	1.209.840.182
Cộng		51.475.985.636	51.475.985.636
V.28- Nguồn vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : Chi tiết có phụ lục kèm theo trang 24			
b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu			
		Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà Nước	38,22%	61.183.170.000	61.183.170.000
- Vốn góp của cổ đông khác	61,78%	98.900.210.000	98.900.210.000
Cộng	100,00%	160.083.380.000	160.083.380.000
	Số cổ phiếu	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/vốn điều lệ
- Vốn góp nhà nước	6.118.317	61.183.170.000	38,22%
- Vốn góp của cổ đông khác	9.890.021	98.900.210.000	61,78%
Cộng	16.008.338	160.083.380.000	100,00%
c. Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu phát hành và đã bán ra công chúng		16.008.338	16.008.338
<i>Số lượng cổ phiếu mua lại làm cổ phiếu quỹ</i>		1.350.000	1.350.000
<i>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</i>		14.658.338	14.658.338
<i>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ</i>		14.658.338	14.658.338
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đ/cổ phiếu			
V.29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
a, Tài sản nhận giữ hộ			
- Công nợ khó đòi nhận giữ hộ		1.211.675.112	1.211.675.112
b, Ngoại tệ các loại			
- USD		581,45	581,1
- JPY		968	1.068

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
Quý 2

19 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Năm nay	Năm trước
2.533.692.929	2.730.079.778
46.588.721.787	70.777.403.957
42.557.465.651	

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
5.455.243.510	5.387.941.940
151.532.313.064	128.892.757.890
77.997.878.785	0

Cộng

234.985.435.359

134.280.699.830

20- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ
- Doanh thu thuần hoạt động XD/CB
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Năm nay	Năm trước
2.533.692.929	2.730.079.778
46.588.721.787	70.777.403.957
42.557.465.651	0

73.507.483.735

134.280.699.830

Cộng

70.213.861.028

120.631.449.075

21 - Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng
- Giá vốn bất động sản đã bán

Năm nay	Năm trước
2.419.769.638	1.134.014.648
45.433.266.967	69.079.846.380
29.603.600.515	

70.213.861.028

117.592.876.841

Cộng

56.852.002.668

56.852.002.668

22 - Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Năm nay	Năm trước
1.261.590.602	1.108.543.814
1.973.848.273	5.644.910.826
	0

6.753.454.640

8.779.161.888

Cộng

5.995.574.611

5.995.574.611

23 - Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Chi phí tài chính khác

Năm nay	Năm trước
3.739.944.054	5.023.446.678
315.697.653	297.054.663
0	27.832.364

5.348.333.705

10.074.389.910

Cộng

8.093.976.486

10.490.990.581

24 - Thu nhập khác

- Thanh lý TSCĐ
- Thu nhập từ quản lý chung cư
- Thu nhập khác

Năm nay	Năm trước
240.454.543	3.170.674.545
987.630.892	500.196.452
396.368.506	

3.670.870.997

3.189.090.908

Cộng

2.555.098.637

4.215.411.889

25 - Chi phí khác

- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý
- Chi phí quản lý chung cư
- Chi phí khác

Năm nay	Năm trước
12.515.428	60.996.567
653.954.932	670.024.529
143.223.832	

731.021.096

73.451.390

Cộng

1.479.717.225

992.022.079

26 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

2.585.858.636	0
---------------	---

4.037.851.552

252.474.772

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1, Các thông tin khác

- Doanh nghiệp đã lập báo cáo theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, nên có một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán cuối năm 2014 so với đầu năm 2015 được chuyển đổi cho phù hợp với Thông tư.

- Tổng công ty có quyết định từ ngày 1/1/2015 chuyển 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc về văn phòng Tổng công ty theo hình thức hạch toán báo sổ là Chi nhánh Miền Trung và Chi nhánh Miền Nam. Tổng công ty đã hoàn tất thủ tục và cập nhật số liệu hoàn thiện trong 6 tháng đầu năm 2015.

2, Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu



Mai Thị Hảo

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tổng giám đốc



Lê Quang Thế'

V.12 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Tại ngày 30/6/2015

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	65.758.683.303	151.641.660.292	116.728.746.657	1.227.516.475		335.356.606.727
2. Tăng trong năm		5.002.827.530	1.857.142.857			6.859.970.387
- Mua trong năm		227.272.727				227.272.727
- Phân loại lại nhóm tài sản		4.775.554.803	1.857.142.857			6.632.697.560
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm		2.340.357.972	4.775.554.803	261.115.000		7.377.027.775
- Phân loại lại nhóm tài sản		1.632.027.857	4.775.554.803	225.115.000		6.632.697.560
- Thanh lý, nhượng bán		708.330.115		36.000.000		744.330.115
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	65.758.683.303	154.304.129.850	113.810.334.711	966.401.475		334.839.549.339
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	13.789.050.617	141.294.101.628	105.501.705.106	1.080.464.714		261.665.322.065
2. Tăng trong năm		6.239.093.219	5.673.846.478	37.083.358		12.929.935.508
- Khấu hao trong năm		1.723.725.633	3.816.703.621	37.083.058		6.557.424.765
- Phân loại lại nhóm tài sản		4.515.367.586	1.857.142.857	300		6.372.510.743
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm		2.323.659.269	4.515.367.886	265.615.300		7.104.642.455
- Thanh lý, nhượng bán		700.631.712		31.500.000		732.131.712
- Phân loại lại nhóm tài sản		1.623.027.557	4.515.367.886	234.115.300		6.372.510.743
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	14.768.963.070	145.209.535.578	106.660.183.698	851.932.772		267.490.615.118
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	51.969.632.686	10.347.558.664	11.227.041.551	147.051.761		73.691.284.662
- Tại ngày cuối năm	50.989.720.233	9.094.594.272	7.150.151.013	114.468.703		67.348.934.221

V.13 - Tăng, giảm tài sản vô hình - Tại ngày 30/6/2015

Khoản mục	Nhà của	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	131.063.400.000				131.063.400.000
2. Tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Công ty khác chuyển về					
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Chuyển sang công ty khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	131.063.400.000				131.063.400.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm					
2. Tăng trong năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm					
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	131.063.400.000				131.063.400.000
- Tại ngày cuối năm	131.063.400.000				131.063.400.000

28.a. Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu tại ngày 30/6/2015

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	0	12.206.048.845	11.833.236.711	5.238.849.801	79.639.407.541	44.550.134.697	233.911.650.054
Tăng vốn trong năm trước		(13.500.000.000)	2.169.714.700	2.165.180.800	1.141.718.895			(8.023.385.605)
Lãi trong năm trước						13.492.420.440	27.928.776.332	27.928.776.332
Tăng trong kỳ								13.492.420.440
Tăng khác							78.350.130	78.350.130
Giảm vốn trong năm trước								0
Phân phối lợi nhuận							7.637.256.195	7.637.256.195
Chia cổ tức							10.260.836.600	10.260.836.600
Giảm khác							94.437.366	94.437.366
Số dư đầu năm nay	160.083.380.000	(13.500.000.000)	28.374.181.056	0	6.380.568.696	93.131.827.981	54.564.730.998	329.034.688.731
Tăng vốn trong kỳ			2.718.248.211		716.225.606			3.434.473.817
Lãi kỳ này								
Tăng trong kỳ						6.984.816.980	10.291.988.519	10.291.988.519
Tăng khác								6.984.816.980
Giảm vốn trong kỳ								0
Phân phối lợi nhuận								0
Chia cổ tức							4.793.597.922	4.793.597.922
Giảm khác							8.795.002.800	8.795.002.800
Số dư cuối kỳ này	160.083.380.000	(13.500.000.000)	31.092.429.267	0	7.096.794.302	100.116.644.961	51.268.118.795	336.157.367.324

* Phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 27/4/2015

- Quỹ đầu tư phát triển 2.718.248.211
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ 716.225.606
 - Quỹ khen thưởng phúc lợi 1.359.124.106
Cộng 4.793.597.922

* Chia cổ tức 2014 (6%/năm) **8.795.002.800**